

UBND TỈNH BÌNH THUẬN
SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PTNT

Số: 1064/SNN-KHTC

V/v hướng dẫn thực hiện Bộ chỉ số theo
đôi-đánh giá nước sạch và vệ sinh môi
trường năm 2015

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bình Thuận, ngày 21 tháng 5 năm 2015

TRUNG TÂM NƯỚC SẠCH
VÀ VSMT NT BÌNH THUẬN

Số: 552
ĐẾN Ngày: 23/5/15
Chuyên:
Lưu hồ sơ số:

Kính gửi:

- UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- Sở Giáo dục và Đào tạo;
- Trung tâm Y tế Dự phòng tỉnh.

Căn cứ Quyết định số 2570/QĐ-BNN-TCTL ngày 22/10/2012 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc phê duyệt điều chỉnh Bộ chỉ số và tài liệu hướng dẫn triển khai công tác theo đôi- đánh giá nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 04/2013/TTLT-BNNPTNT-BTC-BKHĐT ngày 16/02/2013 của Liên Bộ: Nông nghiệp và PTNT, Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư về hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng kinh phí ngân sách Nhà nước chi cho Chương trình Mục tiêu quốc gia nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn giai đoạn 2012-2015;

Căn cứ Kế hoạch số 3837/KH-UBND ngày 26/9/2013 của UBND tỉnh Bình Thuận về việc triển khai thực hiện Bộ chỉ số theo đôi- đánh giá nước sạch và vệ sinh môi trường (sau đây gọi tắt là Bộ chỉ số);

Căn cứ Quyết định số 575/QĐ-UBND ngày 25/02/2015 của UBND tỉnh Bình Thuận về việc phê duyệt phân khai chi tiết vốn các Chương trình mục tiêu quốc gia năm 2015; theo đó UBND các huyện, thị xã, thành phố (gọi tắt là UBND huyện), Sở Giáo dục và Đào tạo và Trung tâm Y tế Dự phòng tỉnh được phân bổ kinh phí thực hiện Bộ chỉ số năm 2015 là 330 triệu đồng;

Để triển khai thực hiện Bộ chỉ số năm 2015 trên địa bàn toàn tỉnh được đảm bảo tính chính xác, phù hợp với tình hình thực tế và thời gian báo cáo cho UBND tỉnh và Trung ương theo quy định, đồng thời đảm bảo giải ngân nguồn kinh phí được cấp, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn- Cơ quan thường trực Ban Điều hành Chương trình mục tiêu quốc gia Nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn (Chương trình) tỉnh hướng dẫn các địa phương, đơn vị triển khai thực hiện như sau:

1. Công tác tập huấn, cập nhật số liệu Bộ chỉ số 2015:

- Do công tác điều tra, cập nhật Bộ chỉ số năm 2015 không thay đổi nhiều so với năm 2014 nên công tác tập huấn, hướng dẫn thực hiện đối với cán bộ mới thực hiện Bộ chỉ số cấp thôn/khu phố và cấp xã/phường/thị trấn do Phòng Nông nghiệp

và Phát triển nông thôn/Phòng Kinh tế từng huyện, thị, thành phố chủ động triển khai hướng dẫn theo “**Tài liệu hướng dẫn cập nhật Bộ chỉ số theo dõi- đánh giá nước sạch và vệ sinh môi trường năm 2015**” (đính kèm theo). Đề nghị Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn/Phòng Kinh tế và UBND các xã/phường/thị trấn phân công cán bộ đã tham gia thực hiện Bộ chỉ số trong các năm qua tiếp tục tập huấn, cập nhật Bộ chỉ số năm 2015 và hạn chế tối đa tình trạng thay đổi cán bộ điều tra qua các năm.

- Trường hợp địa phương đề nghị Trung tâm Nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn phối hợp tập huấn lại Bộ chỉ số năm 2015 thì có văn bản đề xuất trước ngày 15/6/2015 để phối hợp thực hiện.

2. Công tác triển khai cập nhật số liệu Bộ chỉ số năm 2015

Thực hiện theo phân công của UBND tỉnh tại Kế hoạch số 3837/KH-UBND ngày 26/09/2013, theo đó:

2.1. Đối với UBND huyện:

- Đề nghị UBND huyện chỉ đạo Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn /Phòng Kinh tế và UBND các xã triển khai công tác điều tra, cập nhật số liệu Bộ chỉ số năm 2015 theo *Tài liệu hướng dẫn cập nhật Bộ chỉ số theo dõi- đánh giá Nước sạch và Vệ sinh môi trường năm 2015 (có đính kèm)*;

- Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn/Phòng Kinh tế: sau khi tiếp nhận báo cáo của cấp xã/phường/thị trấn tiến hành kiểm tra, đối chiếu với số liệu năm 2014 và các giải trình nguyên nhân tăng giảm đột biến của cấp xã/phường/thị trấn, trong đó lưu ý rà soát, kiểm tra lại thật kỹ đối với các xã/phường/thị trấn có các chỉ số tỷ lệ số dân sử dụng nước hợp vệ sinh đạt 100%, tỷ lệ hộ gia đình có nhà tiêu hợp vệ sinh đạt 100% và tỷ lệ hộ gia đình có chuồng trại chăn nuôi gia súc hợp vệ sinh đạt 100%.

2.2. Đối với Sở Giáo dục và Đào tạo:

- Đề nghị chỉ đạo Phòng Giáo dục và Đào tạo các huyện/thị xã/thành phố tiếp tục rà soát, kiểm tra, cập nhật, báo cáo hiện trạng cấp nước và nhà vệ sinh trường học (bao gồm điểm trường chính và các phân hiệu) trên địa bàn từng địa phương, gửi về Sở Giáo dục và Đào tạo tổng hợp **trước ngày 01/10/2015 (Biểu mẫu thực hiện theo Công văn số 2178/SNN-KHTC-BĐH ngày 24/10/2012 của Ban Điều hành Chương trình MTQG nước sạch và VSMTNT tỉnh)**;

- Sau khi tiếp nhận báo cáo của Phòng Giáo dục và Đào tạo các huyện/thị xã/thành phố, đề nghị Sở Giáo dục và Đào tạo tiến hành kiểm tra, so sánh, tổng hợp và đối chiếu với số liệu năm 2014; đồng thời đánh giá hiện trạng, giải thích rõ các nguyên nhân tăng hoặc giảm đột biến các chỉ số trong Bộ chỉ số và báo cáo số liệu gửi về Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn **trước ngày 30/10/2015**

(thông qua Trung tâm Nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn) theo Mẫu số 05 (đính kèm).

2.3. Đối với Sở Y tế (trực tiếp là Trung tâm Y tế Dự phòng tỉnh):

- Đề nghị chỉ đạo Trung tâm Y tế Dự phòng các huyện tiếp tục rà soát, kiểm tra, cập nhật, báo cáo hiện trạng cấp nước và nhà vệ sinh trạm y tế (trạm chính và phân trạm) trên địa bàn từng địa phương, gửi về Trung tâm Y tế Dự phòng tỉnh tổng hợp trước ngày 01/10/2015 (*Biểu mẫu thực hiện theo Công văn số 1824/SNN-KHTC-BĐH ngày 13/09/2012 của Ban Điều hành Chương trình MTQG nước sạch và VSMTNT tỉnh*);

- Sau khi tiếp nhận báo cáo của Trung tâm Y tế Dự phòng các huyện, Trung tâm Y tế Dự phòng tỉnh tiến hành kiểm tra, so sánh, tổng hợp và đối chiếu với số liệu năm 2014 đồng thời đánh giá hiện trạng, giải thích rõ các nguyên nhân tăng hoặc giảm đột biến các chỉ số trong Bộ chỉ số và báo cáo số liệu gửi về Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trước ngày 30/10/2015 (thông qua Trung tâm Nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn tỉnh) theo Mẫu số 06 (đính kèm).

3. Kinh phí và quyết toán kinh phí thực hiện Bộ chỉ số năm 2015

3.1. Đối với UBND huyện:

- Căn cứ kinh phí đã phân bổ theo Quyết định số 575/QĐ-UBND ngày 25/02/2015 của UBND tỉnh, trong đó có nêu cụ thể các nội dung chi, mức chi thực hiện Bộ chỉ số năm 2015, đề nghị UBND huyện chỉ đạo Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn/Phòng Kinh tế phối hợp với các phòng chức năng căn cứ vào các quy định, chế độ quản lý tài chính hiện hành lập phân khai chi tiết kinh phí trình UBND huyện phê duyệt làm cơ sở cho việc tạm ứng, thanh toán kinh phí thực hiện Bộ chỉ số và quyết toán nguồn vốn sự nghiệp theo quy định hiện hành;

- Trường hợp nguồn vốn hỗ trợ của Trung ương và tỉnh chuyển về các địa phương không kịp thời so với tiến độ triển khai thực hiện, đề nghị UBND huyện quan tâm giải quyết tạm ứng từ nguồn kinh phí của địa phương để Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn /Phòng Kinh tế chủ động triển khai thực hiện đảm bảo tiến độ theo yêu cầu;

- Trường hợp nguồn kinh phí phân bổ cho các địa phương không có khả năng thực hiện và giải ngân hết đề nghị báo cáo Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (thông qua Trung tâm Nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn) trước ngày 30/10/2015 để có cơ sở tham mưu cấp thẩm quyền điều chỉnh nguồn vốn cho các đơn vị, địa phương khác thực hiện, đảm bảo hoàn thành giải ngân 100% nguồn vốn Chương trình năm 2015;

- Đề nghị Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn/Phòng Kinh tế chủ động hoàn chỉnh hồ sơ, thủ tục để thực hiện công tác quyết toán và giải ngân kinh

phí thực hiện Bộ chỉ số năm 2015 với Kho bạc Nhà nước địa phương trước ngày 31/12/2015 theo quy định.

3.2. Đối với Sở Giáo dục và Đào tạo, Sở Y tế (Trung tâm Y tế Dự phòng tỉnh):

- Căn cứ Thông tư số 58/2011/TT-BTC ngày 11/05/2011 của Bộ Tài chính về quy định quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí thực hiện các cuộc điều tra thống kê và Quyết định số 575/QĐ-UBND ngày 25/02/2015 của UBND tỉnh về việc phê duyệt phân khai chi tiết vốn các Chương trình mục tiêu quốc gia năm 2015, lập hồ sơ thanh quyết toán kinh phí được giao;

- Trường hợp nguồn kinh phí phân bổ không giải ngân hết đề nghị báo cáo Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (thông qua Trung tâm Nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn) trước ngày 30/10/2015 để có cơ sở tham mưu cấp thẩm quyền điều chỉnh nguồn vốn cho các đơn vị, địa phương khác thực hiện, đảm bảo hoàn thành giải ngân 100% nguồn vốn Chương trình năm 2015.

4. Tiến độ thực hiện và báo cáo

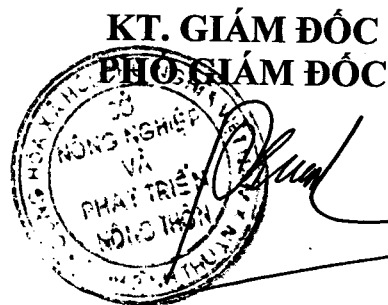
Để đảm bảo hoàn thành công tác cập nhật, tổng hợp, báo cáo số liệu Bộ chỉ số năm 2015 cho Trung ương và UBND tỉnh đúng thời gian quy định, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đề nghị các địa phương, đơn vị thực hiện đúng tiến độ và gửi về cho Trung tâm Nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn Bình Thuận, số 61 Cao Thắng - Phan Thiết - Bình Thuận bằng bản giấy và file điện tử theo địa chỉ Email: minhthienttn_bt@yahoo.com (Chi tiết theo Phụ lục Tiến độ thực hiện Bộ chỉ số năm 2015 đính kèm)

Biểu mẫu và tài liệu hướng dẫn thực hiện Bộ chỉ số, đề nghị các Sở, ngành, UBND các huyện, thị xã, thành phố và các đơn vị truy cập Website của Sở Nông nghiệp và PTNT tại địa chỉ <http://snnptnt.binhthuan.gov.vn> để tải về thực hiện.

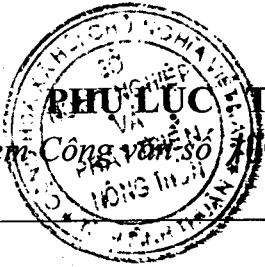
Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đề nghị Sở, ngành, UBND các huyện và các đơn vị liên quan quan tâm triển khai thực hiện.

Nơi nhận:

- Mail CV;
- + UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- + Các Sở: Giáo dục và Đào tạo, Y tế;
- Trung tâm Y tế Dự phòng Tỉnh;
- Phòng Nông nghiệp và PTNT/Phòng Kinh tế các huyện, thị xã, thành phố;
- Trung tâm Nước sạch và VSMTNT;
- Website Sở;
- Lưu: VT, KHTC.Hg (13).



Nguyễn Hữu Phước



PHỤ LỤC TIẾN ĐỘ THỰC HIỆN BỘ CHỈ SỐ NĂM 2015

(Đính kèm Công văn số 7164/SNN-KHTC ngày 21/5/2015 của Sở Nông nghiệp và PTNT)

STT	Nội dung thực hiện	Thời gian
1	Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn/Phòng Kinh tế các huyện/thị/thành phố triển khai tổ chức tập huấn cập nhật số liệu Bộ chỉ số năm 2015 cho cán bộ xã/phường/thị trấn và thôn/khu phố (nếu có).	Trong tháng 7/2015
2	Cán bộ thôn/khu phố tiến hành thu thập số liệu và tổng hợp báo cáo cho UBND xã/phường/thị trấn	Từ 01/8/2015 - trước 15/9/2015
3	UBND xã/phường/thị trấn rà soát, kiểm tra đảm bảo độ chính xác, trung thực của số liệu, tổng hợp, báo cáo số liệu cho Phòng Nông nghiệp và PTNT/Phòng Kinh tế	Trước 30/10/2015
4	Phòng Nông nghiệp và PTNT/Phòng Kinh tế tổng hợp, kiểm tra, đối chiếu số liệu Bộ chỉ số 2014 và tham mưu UBND huyện/thị xã/thành phố báo cáo số liệu điều tra Bộ chỉ số 2015 cho Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (thông qua Trung tâm Nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn tinh), trong đó cần có báo cáo giải trình số liệu điều tra tăng/giảm đột biến so với số liệu Bộ chỉ số 2014 (nếu có), cụ thể gồm: - Số liệu Bộ chỉ số toàn huyện, thị xã, thành phố - Quyết toán kinh phí thực hiện Bộ chỉ số 2015 có xác nhận của Kho bạc Nhà nước địa phương	- Trước 15/12/2015 - Trước 31/12/2015
5	Sở Giáo dục và Đào tạo, Trung tâm Y tế Dự phòng tỉnh báo cáo số liệu điều tra cấp nước và nhà vệ sinh trường học, trạm y tế cho Trung tâm Nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn	Trước 30/10/2015
6	Sở Giáo dục và Đào tạo, Trung tâm Y tế Dự phòng tỉnh, Phòng Nông nghiệp và PTNT/Phòng Kinh tế các huyện, thị xã, thành phố phối hợp với Trung tâm Nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn rà soát, hoàn chỉnh số liệu Bộ chỉ số năm 2015	Trước 30/01/2016
7	Trung tâm Nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn hoàn thành tổng hợp, báo cáo số liệu Bộ chỉ số năm 2015 toàn tỉnh, cập nhật lên Chương trình Wesmapper và báo cáo Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Trung ương và UBND tỉnh.	Trước 28/02/2016

A

Số:/.....

....., ngày..... tháng.... năm...

BÁO CÁO

Kết quả thực hiện Bộ chỉ số theo dõi-đánh giá nước sạch và vệ sinh môi trường về cấp nước và nhà vệ sinh trường học năm 2015

Thực hiện Kế hoạch số 3837/KH-UBND ngày 26/9/2013 của UBND tỉnh Bình Thuận về việc triển khai thực hiện Bộ chỉ số theo dõi-đánh giá nước sạch và vệ sinh môi trường (gọi tắt là Bộ chỉ số);

Thực hiện Công văn số/SNN-KHTC ngày .../...../..... của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc hướng dẫn thực hiện Bộ chỉ số năm 2015;

Sở Giáo dục và Đào tạo báo cáo kết quả thực hiện Bộ chỉ số 2015 như sau:

I. Kết quả thực hiện công tác điều tra số liệu

1. Về tổng số trường học

1.1. Toàn tỉnh

TT	Tên Huyện/thị xã/thành phố	Năm 2014		Năm 2015			
		Tổng cộng	Trong đó:		Tổng cộng	Trong đó:	
			Trường chính	Phân hiệu		Trường chính	Phân hiệu
	Tổng						
1							
2							
3							
.....							

1.2. Khu vực nông thôn

TT	Tên Huyện/thị xã/thành phố	Năm 2014		Năm 2015		Tăng/giảm (+/-)	Nguyên nhân tăng/giảm		
		Tổng cộng	Trong đó:		Tổng cộng			Trong đó:	
			Trường chính	Phân hiệu				Trường chính	Phân hiệu
	Tổng								
1									
2									
3									
.....									

1.3. Khu vực đô thị

TT	Tên Huyện/thị xã/thành phố	Năm 2014			Năm 2015			Tăng/giảm (+/-)	Nguyên nhân tăng/giảm
		Tổng cộng	Trong đó:		Tổng cộng	Trong đó:			
			Trường chính	Phân hiệu		Trường chính	Phân hiệu		
	Tổng								
1									
2									
3									
.....									

2. Về số liệu trường học có công trình cấp nước và nhà tiêu hợp vệ sinh cho học sinh

2.1. Toàn tỉnh

TT	Tên huyện/thị xã/thành phố	Tỷ lệ trường học có công trình cấp nước và nhà tiêu hợp vệ sinh cho học sinh (%)		
		Năm 2014	Năm 2015	Tăng/giảm (+/-)
	Tổng			
1				
2				
3				
.....				

2.2. Khu vực nông thôn

TT	Tên huyện/thị xã/thành phố	Tỷ lệ trường học có công trình cấp nước và nhà tiêu hợp vệ sinh cho học sinh (%)			Nguyên nhân tăng/giảm
		Năm 2014	Năm 2015	Tăng/giảm (+/-)	
	Tổng				
1					
2					
3					
.....					

2.3. Khu vực đô thị

TT	Tên huyện/thị xã/thành phố	Tỷ lệ trường học có công trình cấp nước và nhà tiêu hợp vệ sinh cho học sinh (%)	Nguyên nhân tăng/giảm

		Năm 2014	Năm 2015	Tăng/giảm (+/-)	
	Tổng				
1					
2					
3					
.....					

3. Về số liệu trường học có công trình cấp nước và nhà tiêu hợp vệ sinh cho giáo viên

3.1. Toàn tỉnh

TT	Tên huyện/thị xã/thành phố	Tỷ lệ trường học có công trình cấp nước và nhà tiêu hợp vệ sinh cho giáo viên (%)		
		Năm 2014	Năm 2015	Tăng/giảm (+/-)
	Tổng			
1				
2				
3				
.....				

3.2. Khu vực nông thôn

TT	Tên huyện/thị xã/thành phố	Tỷ lệ trường học có công trình cấp nước và nhà tiêu hợp vệ sinh cho giáo viên (%)			Nguyên nhân tăng/giảm
		Năm 2014	Năm 2015	Tăng/giảm (+/-)	
	Tổng				
1					
2					
3					
.....					

3.3. Khu vực đô thị

TT	Tên huyện/thị xã/thành phố	Tỷ lệ trường học có công trình cấp nước và nhà tiêu hợp vệ sinh cho giáo viên (%)			Nguyên nhân tăng/giảm
		Năm 2014	Năm 2015	Tăng/giảm (+/-)	
	Tổng				
1					
2					

TT	Tên huyện/thị xã/thành phố	Tỷ lệ trường học có công trình cấp nước và nhà tiêu hợp vệ sinh cho giáo viên (%)			Nguyên nhân tăng/giảm
		Năm 2014	Năm 2015	Tăng/giảm (+/-)	
3					
.....					

(Số liệu chi tiết đính kèm Biểu 3.2: Tổng hợp tình hình cấp nước, nhà vệ sinh và xử lý rác thải trường học năm 2015)

II. Kết quả giải ngân kinh phí

Tổng kinh phí được giao (đồng)	Trong đó:		Kinh phí quyết toán tại Kho bạc Nhà nước (đồng)	Chênh lệch số dư tăng/giảm (+/-) (đồng)	Tỷ lệ (%)
	Kinh phí năm 2014 chuyển sang (nếu có)	Kinh phí được giao năm 2015 theo Quyết định số 575/QĐ-UBND ngày 25/02/2015			
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(1)-(4)	(6)=(4)/(1)

(Chi tiết đính kèm các chứng từ thanh quyết toán tại Kho bạc Nhà nước)

III. Kiến nghị, đề xuất

...

Nơi nhận:

- Sở Nông nghiệp và PTNT;
- Trung tâm Nước sạch và VSMTNT;
- Lưu: VT,

GIÁM ĐỐC

Số:/.....

....., ngày..... tháng.... năm...

BÁO CÁO

Kết quả thực hiện Bộ chỉ số theo dõi-đánh giá nước sạch và vệ sinh môi trường về cấp nước và nhà vệ sinh Trạm Y tế năm 2015

Thực hiện Kế hoạch số 3837/KH-UBND ngày 26/9/2013 của UBND tỉnh Bình Thuận về việc triển khai thực hiện Bộ chỉ số theo dõi-đánh giá nước sạch và vệ sinh môi trường (gọi tắt là Bộ chỉ số);

Thực hiện Công văn số/SNN-KHTC ngày .../.../..... của Sở Nông nghiệp và PTNT về việc hướng dẫn triển khai thực hiện Bộ chỉ số năm 2014;

Trung tâm Y tế Dự phòng báo cáo kết quả thực hiện Bộ chỉ số 2014 như sau:

I. Kết quả thực hiện công tác điều tra số liệu

1. Về tổng số Trạm Y tế

1.1. Toàn tỉnh

TT	Tên Huyện/thị xã/thành phố	Năm 2014			Năm 2015		
		Tổng cộng	Trong đó:		Tổng cộng	Trong đó:	
			Trạm chính	Phân trạm		Trạm chính	Phân trạm
	Tổng						
1							
2							
3							
.....							

1.2 Khu vực nông thôn

TT	Tên Huyện/thị xã/thành phố	Năm 2014			Năm 2015			Tăng/giảm (+/-)	Nguyên nhân tăng/giảm
		Tổng cộng	Trong đó:		Tổng cộng	Trong đó:			
			Trạm chính	Phân trạm		Trạm chính	Phân trạm		
	Tổng								
1									
2									

3									
.....									

1.3 Khu vực đô thị

TT	Tên Huyện/thị xã/thành phố	Năm 2014			Năm 2015			Tăng/giảm (+/-)	Nguyên nhân tăng/giảm
		Tổng cộng	Trong đó:		Tổng cộng	Trong đó:			
			Trạm chính	Phân trạm		Trạm chính	Phân trạm		
	Tổng								
1									
2									
3									
.....									

2. Về số liệu Trạm Y tế có công trình cấp nước và nhà tiêu

2.1 Toàn tỉnh

TT	Tên huyện/thị xã/thành phố	Tỷ lệ trạm y tế có công trình cấp nước và nhà tiêu hợp vệ sinh (%)		
		Năm 2014	Năm 2015	Tăng/giảm (+/-)
	Tổng			
1				
2				
3				
.....				

2.2 Khu vực nông thôn

TT	Tên huyện/thị xã/thành phố	Tỷ lệ trạm y tế có công trình cấp nước và nhà tiêu hợp vệ sinh (%)			Nguyên nhân tăng/giảm
		Năm 2014	Năm 2015	Tăng/giảm (+/-)	
	Tổng				
1					
2					
3					
.....					

2.3 Khu vực đô thị

TT	Tên huyện/thị xã/thành phố	Tỷ lệ trạm y tế có công trình cấp nước và nhà tiêu hợp vệ sinh (%)			Nguyên nhân tăng/giảm
		Năm 2014	Năm 2015	Tăng/giảm (+/-)	
	Tổng				
1					
2					
3					
.....					

3. Về số liệu Trạm Y tế có công trình cấp nước

3.1 Toàn tỉnh

TT	Tên huyện/thị xã/thành phố	Tỷ lệ trạm có công trình cấp nước hợp vệ sinh (%)		
		Năm 2014	Năm 2015	Tăng/giảm (+/-)
	Tổng			
1				
2				
3				
.....				

3.2 Khu vực nông thôn

TT	Tên huyện/thị xã/thành phố	Tỷ lệ trạm có công trình cấp nước hợp vệ sinh (%)			Nguyên nhân tăng/giảm
		Năm 2014	Năm 2015	Tăng/giảm (+/-)	
	Tổng				
1					
2					
3					
.....					

3.3 Khu vực đô thị

TT	Tên huyện/thị xã/thành phố	Tỷ lệ trạm có công trình cấp nước hợp vệ sinh (%)			Nguyên nhân tăng/giảm
		Năm 2014	Năm 2015	Tăng/giảm (+/-)	
	Tổng				
1					
2					
.....					

4. Về số liệu Trạm y tế có công trình nhà tiêu

4.1 Toàn tỉnh

TT	Tên huyện/thị xã/thành phố	Tỷ lệ trạm y tế có công trình nhà tiêu hợp vệ sinh (%)		
		Năm 2013	Năm 2014	Tăng/giảm (+/-)
	Tổng			
1				
2				
.....				

4.2 Khu vực nông thôn

TT	Tên huyện/thị xã/thành phố	Tỷ lệ trạm y tế có công trình nhà tiêu hợp vệ sinh (%)			Nguyên nhân tăng/giảm
		Năm 2013	Năm 2014	Tăng/giảm (+/-)	
	Tổng				
1					
2					
.....					

4.3 Khu vực đô thị

TT	Tên huyện/thị xã/thành phố	Tỷ lệ trạm y tế có công trình nhà tiêu hợp vệ sinh (%)			Nguyên nhân tăng/giảm
		Năm 2013	Năm 2014	Tăng/giảm (+/-)	
	Tổng				
1					

(Số liệu chi tiết đính kèm Biểu 3.2: Tổng hợp tình hình cấp nước, nhà vệ sinh và xử lý rác thải trạm y tế năm 2015)

II. Kết quả giải ngân kinh phí:

Tổng kinh phí được giao (đồng)	Trong đó:		Kinh phí quyết toán tại Kho bạc Nhà nước (đồng)	Chênh lệch số dư tăng/giảm (+/-) (đồng)	Tỷ lệ (%)
	Kinh phí năm 2014 chuyển sang (nếu có)	Kinh phí được giao năm 2015 theo Quyết định số 575/QĐ-UBND ngày 25/02/2015			
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(1)-(4)	(6)=(4)/(1)

(Chi tiết đính kèm các chứng từ thanh quyết toán tại Kho bạc Nhà nước)

III. Kiến nghị, đề xuất

Nơi nhận:

- Sở Nông nghiệp và PTNT;
- Trung tâm Nước sạch và VSMTNT;
- Lưu: VT,

GIÁM ĐỐC